

Số: /TM - BVP
Về việc mời chào giá dịch vụ
tư vấn thẩm định giá

Mai Sơn, ngày 16 tháng 04 năm 2026

Kính gửi: Các đơn vị tư vấn thẩm định giá.

Căn cứ quyết định 102/QĐ-BVP ngày 15/04/2026 về việc phê duyệt thẩm định giá gói thầu: Mua sinh phẩm – hóa chất, dụng cụ y tế và khí oxy phục vụ công tác khám chữa bệnh của Bệnh viện Phổi tỉnh Sơn La năm 2026.

Để có cơ sở lập dự toán mua sắm, Bệnh viện Phổi tỉnh Sơn La kính mời các đơn vị có khả năng cung cấp dịch vụ tư vấn thẩm định giá gói thầu: Mua sinh phẩm – hóa chất, dụng cụ y tế và khí oxy phục vụ công tác khám chữa bệnh của Bệnh viện Phổi tỉnh Sơn La năm 2026 theo các thông tin sau:

Tên gói thầu: Mua sinh phẩm – hóa chất, dụng cụ y tế và khí oxy phục vụ công tác khám chữa bệnh của Bệnh viện Phổi tỉnh Sơn La năm 2026.

Nội dung: Gói thầu gồm 76 mặt hàng. (Có phụ lục chi tiết kèm theo).

Hồ sơ báo giá gồm (Nộp trực tiếp tại Bệnh viện hoặc qua đường bưu điện):

1. Bảng giá dịch vụ tư vấn (Do đại diện hợp pháp ký và đóng dấu).

+ Bảng báo giá đã bao gồm đầy đủ các loại thuế, phí và lệ phí (nếu có); được chào bằng đồng tiền Việt Nam.

+ Bảng báo giá phải có ngày tháng báo giá, hiệu lực báo giá: 90 ngày (Kể từ ngày đơn vị nhận được file báo giá có dấu đỏ qua mail: khoaduoc.bvpsl@gmail.com).

2. Hồ sơ năng lực: 01 bộ.

- Thời gian nhận báo giá: Từ 16 giờ 00 phút ngày 16 tháng 4 năm 2026 đến trước 16 giờ 00 phút ngày 23 tháng 04 năm 2026.

- Địa chỉ nhận báo giá: **BỆNH VIỆN PHỔI TỈNH SƠN LA**

+ Địa chỉ: Tiểu khu 17, xã Mai Sơn, tỉnh Sơn La.

+ Điện thoại : 0963.036.677;

Xin trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Quý đơn vị.

Nơi nhận:

- Đăng tải: <https://muasamcong.mpi.gov.vn> và Website bệnh viện;

- Lưu: VT, HST.

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thanh Hải

PHỤ LỤC I

Danh mục: Sinh phẩm – hóa chất, dụng cụ y tế và khí oxy phục vụ công tác khám chữa bệnh của Bệnh viện Phổi tỉnh Sơn La năm 2026 (Kèm theo thư mời số: /TM-BVP ngày 16/04/2026 của Bệnh viện Phổi tỉnh Sơn La)

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
1	GOT	<ul style="list-style-type: none">• Độ nhạy (Giới hạn phát hiện): 1.5 U/L• Tính tuyến tính: Lên đến 520 U/L. Đối với các giá trị cao hơn, nên pha loãng mẫu 1/10 trong nước muối sinh lý (NaCl 0.9%) và thử nghiệm lại. Nhận kết quả cuối cùng với 10.• Độ chính xác (% thu hồi): 96%• Độ lặp lại (Hệ số biến thiên): 1.42%• Độ tái lập (Hệ số biến thiên): 2.83%• Độ đúng: Kết quả thu được với thuốc thử này không cho thấy sự khác biệt có hệ thống khi so sánh với thuốc thử chuẩn. Xuất xứ: Châu Âu - Sử dụng tương thích với máy model:Humastar 200 của bệnh viện hoặc tương đương.	Hộp	16

2	GPT	<ul style="list-style-type: none"> • Độ nhạy (Giới hạn phát hiện): 1 U/L • Tính tuyến tính: Lên đến 500 U/L. Đối với các giá trị cao hơn, nên pha loãng mẫu 1/10 trong nước muối sinh lý (NaCl 0.9%) và thử nghiệm lại. Nhân kết quả cuối cùng với 10. • Độ chính xác (% thu hồi): 99% • Độ lặp lại (Hệ số biến thiên): 1.48% • Độ tái lập (Hệ số biến thiên): 2.87% • Độ đúng: Kết quả thu được với thuốc thử này không cho thấy sự khác biệt có hệ thống khi so sánh với thuốc thử chuẩn. Dữ liệu chi tiết về nghiên cứu hiệu năng có sẵn theo yêu cầu. <p>Xuất xứ: Châu Âu</p> <p>- Sử dụng tương thích với máy model: Humastar 200 của bệnh viện hoặc tương đương.</p>	Hộp	16
3	Bilirubin T	<ul style="list-style-type: none"> • Độ nhạy (Giới hạn phát hiện): 0.06 mg/dL • Khoảng phản ứng: Lên đến 28.1 mg/dL. Đối với nồng độ cao hơn 28.1 mg/dL, nên pha loãng mẫu 1/10 với nước muối sinh lý (NaCl 0.9%) và sau đó nhân kết quả cuối cùng với 10. • Độ chính xác (% thu hồi): 102% • Độ lặp lại (Hệ số biến thiên): 1.63% • Độ tái lập (Hệ số biến thiên): 4.74% • Độ đúng: Kết quả thu được với thuốc thử này không cho thấy sự khác biệt có hệ thống khi so sánh với thuốc thử chuẩn. <p>Xuất xứ: Châu Âu</p> <p>- Sử dụng tương thích với máy model: Humastar 200 của bệnh viện hoặc tương đương.</p>	Hộp	7

4	Bilirubin D	<ul style="list-style-type: none"> • Độ nhạy (Giới hạn phát hiện): 0.1 mg/dL • Khoảng phản ứng: Lên đến 9.7 mg/dL. Đối với nồng độ cao hơn 9.7 mg/dL, trong trường hợp đó, nên pha loãng mẫu 1/10 với nước muối sinh lý (NaCl 0.9%) và sau đó nhân kết quả cuối cùng với 10. • Độ chính xác (% thu hồi): 102% • Độ lặp lại (Hệ số biến thiên): 1.95% • Độ tái lập (Hệ số biến thiên): 4.28% • Độ đúng: Kết quả thu được với thuốc thử này không cho thấy sự khác biệt có hệ thống khi so sánh với thuốc thử chuẩn. <p>Xuất xứ: Châu Âu</p> <p>- Sử dụng tương thích với máy model:Humastar 200 của bệnh viện hoặc tương đương.</p>	Hộp	7
5	Cholesterol	<ul style="list-style-type: none"> • Độ nhạy (Giới hạn phát hiện): 2 mg/dL • Khoảng tuyến tính: 700 mg/dL. Với nồng độ cao hơn, pha loãng mẫu 1/2 với nước muối sinh lý (NaCl 0.9%). Nhân kết quả cuối cùng với 2. • Độ chính xác (% thu hồi): 98.6% • Độ lặp lại (Hệ số biến thiên %): 0.87% • Độ tái lập (Hệ số biến thiên %): 1.44% • Độ đúng: Kết quả thu được với thuốc thử này không cho thấy sự khác biệt có hệ thống khi so sánh với thuốc thử chuẩn. <p>Xuất xứ: Châu Âu</p> <p>- Sử dụng tương thích với máy model:Humastar 200 của bệnh viện hoặc tương đương.</p>	Hộp	12

6	Glucose	<p>Độ nhạy (Giới hạn phát hiện): 2.0 mg/dL Khoảng tuyến tính: Lên đến 500 mg/dL. Với giá trị cao hơn, nên pha loãng mẫu 1/2 trong nước muối sinh lý (NaCl 0.9%) và xét nghiệm lại. Nhân kết quả cuối cùng với 2. Độ chính xác (% thu hồi): 98.9 %. Độ lặp lại (Hệ số biến thiên): 0.79% Độ tái lặp (Hệ số biến thiên): 1.33% Độ đúng: Kết quả thu được với thuốc thử này không cho thấy sự khác biệt có hệ thống khi so sánh với thuốc thử chuẩn. Xuất xứ: Châu Âu - Sử dụng tương thích với máy model:Humastar 200 của bệnh viện hoặc tương đương.</p>	Hộp	12
7	Protein	<ul style="list-style-type: none"> • Độ nhạy (Giới hạn phát hiện): 0.10 g/dL • Tính tuyến tính: Lên đến 12 g/dL. Đối với các giá trị cao hơn, nên pha loãng mẫu với nước muối sinh lý (NaCl 0.9%) và thử nghiệm lại. Nhân kết quả cuối cùng với hệ số pha loãng. • Độ chính xác: 98.7% • Độ lặp lại (Hệ số biến thiên): 0.85% • Độ tái lặp (Hệ số biến thiên): 1.13% • Độ đúng: Kết quả thu được với thuốc thử này không cho thấy sự khác biệt có hệ thống khi so sánh với thuốc thử chuẩn. <p>Xuất xứ: Châu Âu - Sử dụng tương thích với máy model:Humastar 200 của bệnh viện hoặc tương đương.</p>	Hộp	12

8	Albumin	<ul style="list-style-type: none"> • Độ nhạy (Giới hạn phát hiện): 0.05 g/dL • Tính tuyến tính: lên đến 6 g Albumin/dL • Độ chính xác (% thu hồi): 99.1% • Độ lặp lại (Hệ số biến thiên): 0.77% • Độ tái lặp (Hệ số biến thiên): 0.98% • Độ đúng: Kết quả thu được với thuốc thử này không cho thấy sự khác biệt có hệ thống khi so sánh với thuốc thử chuẩn. Dữ liệu chi tiết về nghiên cứu hiệu năng có sẵn theo yêu cầu. <p>Xuất xứ: Châu Âu</p> <p>- Sử dụng tương thích với máy model:Humastar 200 của bệnh viện hoặc tương đương.</p>	Hộp	12
9	Ure	<ul style="list-style-type: none"> • Độ nhạy (Giới hạn phát hiện): 2.5 mg/dL • Tính tuyến tính: Lên đến 300 mg/dL Urea. • Độ chính xác (% thu hồi): 109% • Độ lặp lại (Hệ số biến thiên): 1.00% • Độ tái lặp (Hệ số biến thiên): 1.83% • Độ đúng: Kết quả thu được với thuốc thử này không cho thấy sự khác biệt có hệ thống khi so sánh với thuốc thử chuẩn. <p>Xuất xứ: Châu Âu</p> <p>- Sử dụng tương thích với máy model:Humastar 200 của bệnh viện hoặc tương đương.</p>	Hộp	20

10	Creatinin	<ul style="list-style-type: none"> • Độ nhạy (Giới hạn phát hiện): 0.16 mg/dL • Khoảng tuyến tính: Lên đến 15 mg/dL Creatinine. Với giá trị cao hơn, pha loãng mẫu 1:1 trong nước khử ion và xét nghiệm lại. Nhân kết quả cuối cùng với 2. • Độ chính xác (% thu hồi): 105% • Độ lặp lại (Hệ số biến thiên): 1.18% • Độ tái lặp (Hệ số biến thiên): 1.82% • Độ đúng: Kết quả thu được với thuốc thử này không cho thấy sự khác biệt đáng kể khi so sánh với thuốc thử chuẩn. <p>Xuất xứ: Châu Âu</p> <p>- Sử dụng tương thích với máy model:Humastar 200 của bệnh viện hoặc tương đương.</p>	Hộp	13
11	Triglycerid	<ul style="list-style-type: none"> • Độ nhạy (Giới hạn phát hiện): 3.0 mg/dL • Tuyến tính: Lên đến 1000 mg Triglyceride/dL. Các mẫu có nồng độ cao hơn sẽ được pha loãng 1/10 với NaCl 0.9% và thử nghiệm lại. Nhân kết quả cuối cùng với 10. • Độ chính xác (% thu hồi): 98.5% • Độ lặp lại (Hệ số biến thiên): 0.89% • Độ tái lặp (Hệ số biến thiên): 1.52% • Độ đúng: Kết quả thu được với thuốc thử này không cho thấy sự khác biệt có hệ thống khi so sánh với thuốc thử chuẩn. <p>Dữ liệu chi tiết về nghiên cứu hiệu năng có sẵn theo yêu cầu.</p> <p>Xuất xứ: Châu Âu</p> <p>- Sử dụng tương thích với máy model:Humastar 200 của bệnh viện hoặc tương đương.</p>	Hộp	12

12	Huma trol N 6*5ml	Huyết thanh kiểm soát 46 thông số bao gồm cả CK Nac và CK-MB; HDL; LDL *Thành phần: Hộp 1 x 5 mL. Thành phần: 1 lọ huyết thanh kiểm chuẩn bình thường dạng đông khô. Xuất xứ: Châu Âu - Sử dụng tương thích với máy model:Humastar 200 của bệnh viện hoặc tương đương.	Hộp	120
13	Autocal calibrator	Chuẩn cho 23 thông số hóa sinh bao gồm cả CK hành phần: A. 1 lọ x 7mL Huyết thanh chuẩn đông khô Xuất xứ: Châu Âu - Sử dụng tương thích với máy model:Humastar 200 của bệnh viện hoặc tương đương.	Hộp	43
14	Special Wash solution	Thành phần + Chất hoạt động bề mặt: 2% + Chất bảo quản và chất ổn định Bộ Washing Solution 10 x 10 mL Thêm một lọ (10 mL) vào 5 lít nước khử ion. Xuất xứ: Châu Âu dung dịch rửa tương thích với máy model:Humastar 200 của bệnh viện hoặc tương đương.	Hộp	90
15	Wash Additive	Thành phần: A.1 x 250 mL Dung dịch Kiềm B.1 x 100 mL Dung dịch Acid Xuất xứ: Châu Âu tương thích với máy model:Humastar 200 của bệnh viện hoặc tương đương.	Hộp	2

16	GOT	<ul style="list-style-type: none"> • Độ nhạy (Giới hạn phát hiện): 1.5 U/L • Tính tuyến tính: Lên đến 520 U/L. Đối với các giá trị cao hơn, nên pha loãng mẫu 1/10 trong nước muối sinh lý (NaCl 0.9%) và thử nghiệm lại. Nhận kết quả cuối cùng với 10. • Độ chính xác (% thu hồi): 96% • Độ lặp lại (Hệ số biến thiên): 1.42% • Độ tái lặp (Hệ số biến thiên): 2.83% • Độ đúng: Kết quả thu được với thuốc thử này không cho thấy sự khác biệt có hệ thống khi so sánh với thuốc thử chuẩn. <p>Xuất xứ: Châu Âu</p> <p>- Sử dụng tương thích với máy model:3000 evolution của bệnh viện hoặc tương đương.</p>	Hộp	8
17	GPT	<ul style="list-style-type: none"> • Độ nhạy (Giới hạn phát hiện): 1 U/L • Tính tuyến tính: Lên đến 500 U/L. Đối với các giá trị cao hơn, nên pha loãng mẫu 1/10 trong nước muối sinh lý (NaCl 0.9%) và thử nghiệm lại. Nhận kết quả cuối cùng với 10. • Độ chính xác (% thu hồi): 99% • Độ lặp lại (Hệ số biến thiên): 1.48% • Độ tái lặp (Hệ số biến thiên): 2.87% • Độ đúng: Kết quả thu được với thuốc thử này không cho thấy sự khác biệt có hệ thống khi so sánh với thuốc thử chuẩn. Dữ liệu chi tiết về nghiên cứu hiệu năng có sẵn theo yêu cầu. <p>Xuất xứ: Châu Âu</p> <p>- Sử dụng tương thích với máy model:3000 evolution của bệnh viện hoặc tương đương.</p>	Hộp	8

18	Bilirubin T	<ul style="list-style-type: none"> • Độ nhạy (Giới hạn phát hiện): 0.06 mg/dL • Khoảng phản ứng: Lên đến 28.1 mg/dL. Đối với nồng độ cao hơn 28.1 mg/dL, nên pha loãng mẫu 1/10 với nước muối sinh lý (NaCl 0.9%) và sau đó nhân kết quả cuối cùng với 10. • Độ chính xác (% thu hồi): 102% • Độ lặp lại (Hệ số biến thiên): 1.63% • Độ tái lập (Hệ số biến thiên): 4.74% • Độ đúng: Kết quả thu được với thuốc thử này không cho thấy sự khác biệt có hệ thống khi so sánh với thuốc thử chuẩn. <p>Xuất xứ: Châu Âu - Sử dụng tương thích với máy model:3000 evolution của bệnh viện hoặc tương đương.</p>	Hộp	7
19	Bilirubin D	<ul style="list-style-type: none"> • Độ nhạy (Giới hạn phát hiện): 0.1 mg/dL • Khoảng phản ứng: Lên đến 9.7 mg/dL. Đối với nồng độ cao hơn 9.7 mg/dL, trong trường hợp đó, nên pha loãng mẫu 1/10 với nước muối sinh lý (NaCl 0.9%) và sau đó nhân kết quả cuối cùng với 10. • Độ chính xác (% thu hồi): 102% • Độ lặp lại (Hệ số biến thiên): 1.95% • Độ tái lập (Hệ số biến thiên): 4.28% • Độ đúng: Kết quả thu được với thuốc thử này không cho thấy sự khác biệt có hệ thống khi so sánh với thuốc thử chuẩn. <p>Xuất xứ: Châu Âu - Sử dụng tương thích với máy model:Humastar 200 của bệnh viện hoặc tương đương.</p>	Hộp	7

20	Cholesterol	<ul style="list-style-type: none"> • Độ nhạy (Giới hạn phát hiện): 2 mg/dL • Khoảng tuyến tính: 700 mg/dL. Với nồng độ cao hơn, pha loãng mẫu 1/2 với nước muối sinh lý (NaCl 0.9%). Nhận kết quả cuối cùng với 2. • Độ chính xác (% thu hồi): 98.6% • Độ lặp lại (Hệ số biến thiên %): 0.87% • Độ tái lặp (Hệ số biến thiên %): 1.44% • Độ đúng: Kết quả thu được với thuốc thử này không cho thấy sự khác biệt có hệ thống khi so sánh với thuốc thử chuẩn. <p>Xuất xứ: Châu Âu - Sử dụng tương thích với máy model:3000 evolution của bệnh viện hoặc tương đương.</p>	Hộp	6
21	Axit Uric	<ul style="list-style-type: none"> • Độ nhạy (Giới hạn phát hiện): 0.09 mg/dL • Tính tuyến tính: Lên đến 25 mg/dL. Đối với các giá trị cao hơn, nên pha loãng mẫu 1/2 trong nước muối sinh lý (NaCl 0.9%) và thử nghiệm lại. Nhận kết quả cuối cùng với 2. • Độ chính xác (% thu hồi): 104% • Độ lặp lại (Hệ số biến thiên): 0.76% • Độ tái lặp (Hệ số biến thiên): 2.91% • Độ đúng: Kết quả thu được với thuốc thử này không cho thấy sự khác biệt có hệ thống khi so sánh với thuốc thử chuẩn. <p>Xuất xứ: Châu Âu; Sử dụng tương thích với máy model:3000 evolution của bệnh viện hoặc tương đương.</p>	Hộp	5

22	Glucose	<p>Độ nhạy (Giới hạn phát hiện): 2.0 mg/dL Khoảng tuyến tính: Lên đến 500 mg/dL. Với giá trị cao hơn, nên pha loãng mẫu 1/2 trong nước muối sinh lý (NaCl 0.9%) và xét nghiệm lại. Nhận kết quả cuối cùng với 2. Độ chính xác (% thu hồi): 98.9 %. Độ lặp lại (Hệ số biến thiên): 0.79% Độ tái lập (Hệ số biến thiên): 1.33% Độ đúng: Kết quả thu được với thuốc thử này không cho thấy sự khác biệt có hệ thống khi so sánh với thuốc thử chuẩn. Xuất xứ: Châu Âu - Sử dụng tương thích với máy model:3000 evolution của bệnh viện hoặc tương đương.</p>	Hộp	6
23	Protein	<ul style="list-style-type: none"> • Độ nhạy (Giới hạn phát hiện): 0.10 g/dL • Tính tuyến tính: Lên đến 12 g/dL. Đối với các giá trị cao hơn, nên pha loãng mẫu với nước muối sinh lý (NaCl 0.9%) và thử nghiệm lại. Nhận kết quả cuối cùng với hệ số pha loãng. • Độ chính xác: 98.7% • Độ lặp lại (Hệ số biến thiên): 0.85% • Độ tái lập (Hệ số biến thiên): 1.13% • Độ đúng: Kết quả thu được với thuốc thử này không cho thấy sự khác biệt có hệ thống khi so sánh với thuốc thử chuẩn. <p>Xuất xứ: Châu Âu - Sử dụng tương thích với máy model:3000 evolution của bệnh viện hoặc tương đương.</p>	Hộp	6

24	Albumin	<ul style="list-style-type: none"> • Độ nhạy (Giới hạn phát hiện): 0.05 g/dL • Tính tuyến tính: lên đến 6 g Albumin/dL • Độ chính xác (% thu hồi): 99.1% • Độ lặp lại (Hệ số biến thiên): 0.77% • Độ tái lặp (Hệ số biến thiên): 0.98% • Độ đúng: Kết quả thu được với thuốc thử này không cho thấy sự khác biệt có hệ thống khi so sánh với thuốc thử chuẩn. Dữ liệu chi tiết về nghiên cứu hiệu năng có sẵn theo yêu cầu. <p>Xuất xứ: Châu Âu</p> <p>- Sử dụng tương thích với máy model:3000 evolution của bệnh viện hoặc tương đương.</p>	Hộp	6
25	Ure	<ul style="list-style-type: none"> • Độ nhạy (Giới hạn phát hiện): 2.5 mg/dL • Tính tuyến tính: Lên đến 300 mg/dL Urea. • Độ chính xác (% thu hồi): 109% • Độ lặp lại (Hệ số biến thiên): 1.00% • Độ tái lặp (Hệ số biến thiên): 1.83% • Độ đúng: Kết quả thu được với thuốc thử này không cho thấy sự khác biệt có hệ thống khi so sánh với thuốc thử chuẩn. <p>Xuất xứ: Châu Âu</p> <p>- Sử dụng tương thích với máy model:3000 evolution của bệnh viện hoặc tương đương.</p>	Hộp	10

26	Creatinin	<ul style="list-style-type: none"> • Độ nhạy (Giới hạn phát hiện): 0.16 mg/dL • Khoảng tuyến tính: Lên đến 15 mg/dL Creatinine. Với giá trị cao hơn, pha loãng mẫu 1:1 trong nước khử ion và xét nghiệm lại. Nhân kết quả cuối cùng với 2. • Độ chính xác (% thu hồi): 105% • Độ lặp lại (Hệ số biến thiên): 1.18% • Độ tái lặp (Hệ số biến thiên): 1.82% • Độ đúng: Kết quả thu được với thuốc thử này không cho thấy sự khác biệt đáng kể khi so sánh với thuốc thử chuẩn. <p>Xuất xứ: Châu Âu</p> <p>- Sử dụng tương thích với máy model:3000 evolution của bệnh viện hoặc tương đương.</p>	Hộp	10
27	Control chuẩn máy sinh hóa	<p>Huyết thanh kiểm soát 46 thông số bao gồm cả CK Nac và CK-MB; HDL; LDL</p> <p>*Thành phần: Hộp 1 x 5 mL. Thành phần: 1 lọ huyết thanh kiểm chuẩn bình thường dạng đông khô.</p> <p>Xuất xứ: Châu Âu</p> <p>- Sử dụng tương thích với máy model:3000 evolution của bệnh viện hoặc tương đương.</p>	Lọ	4

28	Triglycerid	<ul style="list-style-type: none"> • Độ nhạy (Giới hạn phát hiện): 3.0 mg/dL • Tính tuyến tính: Lên đến 1000 mg Triglyceride/dL. Các mẫu có nồng độ cao hơn sẽ được pha loãng 1/10 với NaCl 0.9% và thử nghiệm lại. Nhân kết quả cuối cùng với 10. • Độ chính xác (% thu hồi): 98.5% • Độ lặp lại (Hệ số biến thiên): 0.89% • Độ tái lập (Hệ số biến thiên): 1.52% • Độ đúng: Kết quả thu được với thuốc thử này không cho thấy sự khác biệt có hệ thống khi so sánh với thuốc thử chuẩn. <p>Dữ liệu chi tiết về nghiên cứu hiệu năng có sẵn theo yêu cầu. Xuất xứ: Châu Âu - Sử dụng tương thích với máy model:3000 evolution của bệnh viện hoặc tương đương.</p>	Hộp	6
29	Diluton 31 (Dung dịch pha loãng)	<p>Hoá chất pha loãng dùng cho máy huyết học</p> <p>Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> Organic buffer < 0,1 % Sodium salts < 1,0 % Natrium azide < 0,05 % <p>Độ pH: (6.95 ± 0.10) Điện trở suất: (58.5 ± 6.0) Ohm.cm Áp suất thẩm thấu: (330 ± 10) mOsmol/kg đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO13485 Đóng gói 20 lít/ hộp Xuất xứ: G7 Sử dụng tương thích với máy model:D - Cell 60 của bệnh viện hoặc tương đương.</p>	Hộp	10

30	Lysoglobine 3l(DD ly giải)	<p>Dung dịch phá vỡ hồng cầu, giải phóng HGB. Thành phần: Ammonium salts < 3,0 % Alcohol < 1,0 % Potassium cyanide < 0,1 % Độ pH: (9.80 ± 0.50) Áp suất thẩm thấu: (260 ± 10) mOsmol/kg Đạt tiêu chuẩn Iso 13485 . Xuất xứ: G7 Sử dụng tương thích với máy model:D - Cell 60 của bệnh viện hoặc tương đương.</p>	Chai	10
31	Diluterge 3l(dd rửa)	<p>Dung dịch rửa thường quy dùng cho máy xét nghiệm huyết học. Thành phần: - Organic buffer < 0.5% - Sodium salts < 2,0 % - Proteolytic enzyme < 0,5 % - Preservative < 0.05% Độ pH: (7.20 ± 0.10) Điện trở suất: (70.0 ± 6.0) Ohm.cm Áp suất thẩm thấu: (320 ± 20) mOsmol/kg Hộp 05 lít Xuất xứ: G7 Sử dụng tương thích với máy model:D - Cell 60 của bệnh viện hoặc tương đương.</p>	Hộp	10

32	Hemaclair 50ml(hóa chất rửa đậm đặc)	<p>Dung dịch rửa đậm đặc, dùng trong các trường hợp đặc biệt. Sodium hypochlorite < 4.0% Độ pH: (12.50 ± 0.50) Điện trở suất: (21.0 ± 6.0) Ohm.cm Đạt tiêu chuẩn Iso 13485 Xuất xứ: G7 Sử dụng tương thích với máy model:D - Cell 60 của bệnh viện hoặc tương đương.</p>	Lọ	8
33	CELLPACK (Sysmex) dd pha loãng	<p>Dung dịch pha loãng mẫu Thành phần: Organic buffer < 0,1% Sodium salts <1.0% Natrium azide <0.05% Độ pH: (7.80 ± 0.10) Điện trở suất: (84.0 ± 6.0) Ohm.cm Áp suất thẩm thấu: (245 ± 10) mOsmol/kg Đạt tiêu chuẩn Iso 13485 hoặc tương đương. Xuất xứ: G7 Sử dụng tương thích với máy model:XP 100 của bệnh viện hoặc tương đương.</p>	Thùng	25

34	Stromatolyser-WH (Sysmex) dd ly giải	Dung dịch phá vỡ hồng cầu, giải phóng HGB. Thành phần: Ammonium salts < 1.5% Sodium salts < 2% Độ pH: (5.35 ± 0.40) Điện trở suất: (90.0 ± 6.0) Ohm.cm Áp suất thẩm thấu: (234 ± 10) mOsmol/kg Đạt tiêu chuẩn Iso 13485 hoặc tương đương. Xuất xứ: G7 Sử dụng tương thích với máy model:XP 100 của bệnh viện hoặc tương đương.	Chai	25
35	Chất chuẩn máy huyết học mức bình thường	Dùng để kiểm chuẩn máy huyết học 3 thành phần Bạch cầu. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO13485 Sử dụng tương thích với máy model:XP 100 của bệnh viện hoặc tương đương.	Lọ	9
36	Chất chuẩn máy huyết học mức cao	Dùng để kiểm chuẩn máy huyết học 3 thành phần Bạch cầu. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO13485 Sử dụng tương thích với máy model:XP 100 của bệnh viện hoặc tương đương.	Lọ	9
37	Chất chuẩn máy huyết học mức thấp	Dùng để kiểm chuẩn máy huyết học 3 thành phần Bạch cầu. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO13485 Sử dụng tương thích với máy model:XP 100 của bệnh viện hoặc tương đương.	Lọ	9
38	Cellclean (CL-50)(dung dịch rửa)	Dung dịch rửa làm sạch các mảnh vụn tế bào,protein và triglyceride Sodium hypochlorite < 4.0% Độ pH: (12.50 ± 0.50) Điện trở suất: (21.0 ± 6.0) Ohm.cm Đạt tiêu chuẩn Iso 13485 hoặc tương đương Hộp 50ml Xuất xứ: G7 Sử dụng tương thích với máy model:XP 100 của bệnh viện hoặc tương đương.	Lọ	15

39	Que thử nước tiểu 11 thông số	<p>Que thử nước tiểu 11 thông số</p> <p>Thành phần:</p> <p>Độ pH :Bromocresol xanh 0,2mg,Bromxylenol xanh 3,3mg</p> <p>Nitrit :Sulfanilamide 0,65mg, N-(naphthyl)-ethylenediammonium dihydrochloride 0,45mg</p> <p>Glucose : Glucose oxydase 6,2mg.Peroxidase 2,8mg cao su Guaiac 0,08mg</p> <p>Axit ascorbic:2,6-dichloroindolephenol natri 0,5mg,</p> <p>Bilirubin : 2,4-dichlorobenzen diazonium 14,3mg</p> <p>Xeton :Natri nitroprusside 30,0mg</p> <p>Trọng lượng riêng : Bromthymol xanh 0,4mg</p> <p>Máu :Cumen hydroperoxide 35,2mg, 3,3 ' ,5,5 ' -tetramethylbenzidine 1,0mg</p> <p>Chất đạm :Tetrabromphenol xanh 0,36mg</p> <p>Urobilinogen :Muối B xanh nhanh 1,2mg</p> <p>Bạch cầu: Este indoxyl 1,4mg, muối diazomium 0.7mg ương thích với máy model URITER - 50 sử dụng tại bệnh viện hoặc tương đương.</p> <p>Quy cách: 100 test/Hộp</p>	Test	3.000
40	Que thử xét nghiệm nước tiểu 10 thông số	<p>Các chỉ số đo: Glucose, Bilirubin, Ketone, pH, Blood, Protein, Nitrite, Urobilinogen, Leukocyte, SG.</p> <p>- Dải đo của các chỉ số dưới đây như sau hoặc rộng hơn Protein: 15-30mg/dL albumin</p> <p>Blood: 0.015-0.062mg/dL hemoglobin LeukoCyte: 5-15</p> <p>Nitrite: 0.06-0.1mg/dL nitrite ion Glucose: 75-125mg/dL</p> <p>Ketone: 5-10mg/dL acetoacetic acid pH: 5-9</p> <p>SG: 1.000-1.030</p> <p>Bilirubin: 0.4-0.8mg/dL Urobilinogen: 0.2EU/dL</p> <p>ương thích với máy model C10379676 sử dụng tại bệnh viện hoặc tương đương</p>	Test	10.000

41	SD Bioline HIV 1/2 3.0	<p>phát hiện định tính tất cả các kháng thể đặc hiệu với HIV-1 bao gồm nhóm phụ O và HIV-2 trong mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần mao mạch và tĩnh mạch người.</p> <p>- Độ nhạy: 99.78% với mẫu huyết tương, 99.84% với mẫu huyết thanh, 99.01% với mẫu máu toàn phần tĩnh mạch, 100% với mẫu máu toàn phần mao mạch</p> <p>- Độ đặc hiệu: 100% với mẫu huyết tương và máu toàn phần, 99.92% với mẫu huyết thanh</p> <p>Bảo quản: 2-40oC</p> <p>Hạn sử dụng: 24 tháng kể từ ngày sản xuất</p>	Test	3.000
42	Khay xét nghiệm định tính kháng nguyên bề mặt viêm gan B HBsAg trong huyết thanh hoặc huyết tương	<p>Phát hiện định tính kháng nguyên bề mặt của vi rút viêm gan B (HBsAg) có mặt trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần.</p> <p>- Độ nhạy tương đối: 100%</p> <p>- Độ đặc hiệu tương đối: 100%</p> <p>Bảo quản: 2-40oC</p> <p>Hạn sử dụng: 24 tháng kể từ ngày sản xuất</p>	Test	3.000

43	Thuốc thử xét nghiệm định lượng đa thông số điện giải (K, Na, Cl, Ca, pH)	<ul style="list-style-type: none"> - Thành phần chính: KCl, NaCl, NaAc, CaCl₂, đệm pH, chất hoạt động bề mặt, chất bảo quản. - Giá trị hiệu chuẩn: <ul style="list-style-type: none"> Calibration A: K⁺ 4 mmol/L, Na⁺ 140 mmol/L, Cl⁻ 100 mmol/L, Ca²⁺ 1.25 mmol/L, pH 7.4 Calibration B: K⁺ 8 mmol/L, Na⁺ 110 mmol/L, Cl⁻ 70 mmol/L, Ca²⁺ 2.5 mmol/L, pH 7 - Nồng độ: <ul style="list-style-type: none"> Ammonium molybdate 0.4 mmol/l Sulphuric acid 100 mmol/l Hydrochloric acid 100 mmol/l - Mẫu bệnh phẩm: Huyết thanh người - Tương quan tuyến tính hệ số r: K⁺ ≥0.99, Na⁺ ≥0.99, Cl⁻ ≥0.99, Ca²⁺ ≥0.99 - Độ lệch tuyến tính D: K⁺ ≤3%, Na⁺ ≤1%, Cl⁻ ≤2%, Ca²⁺ ≤5% - Độ nhạy của phép phân tích K⁺ ≤0.2mmol/L, Na⁺ ≤6.7mmol/L, Cl⁻ ≤6.2mmol/L, Ca²⁺ ≤0.1mmol/L - Độ thiên lệch chính xác: K⁺ ≤2%, Na⁺ ≤1.5%, Cl⁻ ≤2%, Ca²⁺ ≤5%, pH ≤ 1% <p>Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>	Hộp	20
44	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích điện giải	<p>Thành phần chính: Sodium hypochlorite (NaClO) 0.4% - 0.5%</p> <p>Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>	Hộp	2
45	Dung dịch rửa protein dùng cho máy phân tích điện giải	<p>Thành phần chính: Enzyme: Pepsin. Dilutor: KCl, NaCl, Hydrochloride acid.</p> <p>Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>	Hộp	1

46	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng (Na, K, Cl, Ca, pH)	<p>- Thành phần chính: KCl, NaCl, NaAc, CaCl₂, LiCl, pH buffer, chất hoạt động bề mặt, chất bảo quản.</p> <p>- Đặc tính hiệu suất:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Trong khoảng CV: K⁺ ≤1.5%, Na⁺ ≤1.5%, Cl⁻ ≤1.5%, Ca⁺⁺ ≤1.5%, pH ≤1.0% + Giữa khoảng CV: K⁺ ≤3.0%, Na⁺ ≤3.0%, Cl⁻ ≤3.0%, Ca⁺⁺ ≤5.0%, pH ≤1.0% + Độ thiên lệch chính xác: K⁺ ≤2.0%, Na⁺ ≤1.5%, Cl⁻ ≤3.0%, Ca⁺⁺ ≤5.0%, pH ≤1.0% <p>Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>	Hộp	2
47	Dung dịch điện cực tham chiếu dùng cho máy phân tích điện giải	<p>Thành phần chính: KCl</p> <p>Nồng độ: K⁺ 4mol/L, Cl⁻ 4mol/L</p> <p>Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>	Lọ	1
48	Dung dịch điện cực dùng cho máy phân tích điện giải	<p>Thành phần chính: KCl, NaCl, NaAc, CaCl₂, LiCl, chất đệm pH, chất hoạt động bề mặt, chất bảo quản.</p> <p>Nồng độ từng phần: K⁺ 5mmol/L, Na⁺ 125mmol/L, Cl⁻ 145mmol/L, Ca²⁺ 10mmol/L, pH 7.6</p> <p>Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>	Hộp	1
49	Điện cực xét nghiệm định lượng K ⁺	<p>Điện cực K electrode</p> <p>Tương thích với máy phân tích điện giải model Auto ISE500</p> <p>Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>	Chiếc	1

50	Điện cực xét nghiệm định lượng Na ⁺	Điện cực Na electrode Tương thích với máy phân tích điện giải model Auto ISE500 Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Chiếc	1
51	Điện cực xét nghiệm định lượng Cl ⁻	Điện cực Cl electrode Tương thích với máy phân tích điện giải model Auto ISE500 Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Chiếc	1
52	Điện cực xét nghiệm định lượng quy chiều	Điện cực Ref electrode Tương thích với máy phân tích điện giải model Auto ISE500 Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Chiếc	1
53	Dây bơm dùng cho máy phân tích điện giải	Dây bơm Tubing pump Tương thích với máy phân tích điện giải model Auto ISE500 Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Chiếc	1
54	Nước cất 2 lần	Nước tinh khiết, nguyên chất. Thành phần hoàn toàn tự nhiên và nguyên bản không chứa các tạp chất hữu cơ hay vô cơ	Lít	200
55	Khí oxy 08 lít	Khí O ₂ - bình 8 lít: - Hàm lượng: %O ₂ ≥ 99,6% - Các chất oxy hóa đạt theo phương pháp thử của Dược điển Việt Nam - Đóng bình dung tích 8 lít.	Bình	10

56	Khí oxy 40 lít	Khí O ₂ - bình 40 lít: - Hàm lượng: % O ₂ ≥ 99,6% - Các chất oxy hóa đạt theo phương pháp thử của Dược điển Việt Nam - Đóng bình dung tích 40 lít.	Bình	500
57	Giấy in nhiệt máy nước tiểu	Kích thước 5,5 x 4,5cm	Cuộn	100
58	Giấy xét nghiệm	Kích thước 5cm x 4,5cm	Cuộn	60
59	Giấy in nhiệt K110mm	Dùng cho máy đo chức năng hô hấp Giấy nhiệt 110x45mm	Cuộn	80
60	Giấy in kết quả siêu âm	Dạng cuộn, chiều rộng 110mm, chiều dài 20m. Dung lượng: Khoảng 215 bản in cho mỗi cuộn. Giấy dùng trong y tế, dùng để in hình ảnh siêu âm đen trắng cho các dòng máy in siêu âm của hãng Sony, Mitsubishi	Cuộn	80
61	Thuốc nhuộm vi khuẩn lao huỳnh quang	Dùng trong xét nghiệm	Hộp	4
62	Hộp đựng bông cotton	Hộp đựng bông cotton phi 8	Cái	50
63	Hộp nhựa cấp cứu phản vệ	Hộp thuốc cấp cứu phản vệ nhựa (26x19x6.5cm)	Cái	50
64	Khay CN (22x32 cm)	Khay Inox 22x32x2cm	Cái	30
65	Trụ cắm panh	Ống cắm panh (trụ cắm panh)	Cái	30
66	Bát mạ kền	Bát inox phi 10	Cái	30

67	Huyết áp điện tử	Máy đo huyết áp	Bộ	5
68	Ổng nghe	Ổng nghe sử dụng chuyên khoa tim mạch	Cái	3
69	Panh thẳng không máu 16cm	Panh thẳng không máu 16cm , chất liệu thép không gỉ	Cái	30
70	Panh thẳng không máu 18cm	Panh thẳng không máu 18cm, chất liệu thép không gỉ	Cái	30
71	Panh thẳng có máu	Panh thẳng có máu 18cm, chất liệu thép không gỉ	Cái	30
72	Kéo thẳng nhọn 16cm	Kéo thẳng nhọn 16 cm, chất liệu thép không gỉ	Cái	25
73	Kéo thẳng nhọn 18cm	Kéo thẳng nhọn 18 cm, chất liệu thép không gỉ	Cái	25
74	Kéo cong nhọn cắt chỉ 12cm	Kéo cong nhọn 12cm, chất liệu thép không gỉ	Cái	25
75	Kéo thẳng nhọn cắt chỉ 12cm	Kéo thẳng nhọn 12cm, chất liệu thép không gỉ	Cái	25
76	Bóng bóp AMBU	Ambu bóp bóng người lớn	Cái	10

